

Bản án số: 12/2024/KDTM-PT
Ngày: 03-5-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng
nguyên tắc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo
Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Minh An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLPT- KDTM ngày 01 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 62/2024/TB-TA ngày 05 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần R (Tên trước đây Công ty Cổ phần Đ)

Địa chỉ: Số E, đường V, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1984, chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Thái Thị H, sinh năm 1997, chức vụ: chuyên viên pháp chế (theo Giấy ủy quyền số: 47/2023/RG-GUQ ngày 08/8/2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần G2.

Địa chỉ: Số A, tổ dân phố C, phố M, phường T, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950, chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Thanh H1, sinh năm 1997; chức vụ: nhân viên; địa chỉ liên hệ: P406, Tòa nhà D, số A, đường V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội theo Giấy ủy quyền số 2602/2024/TPS-GUQ ngày 26/02/2024. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc K - Luật sư thuộc Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố H, địa chỉ: P, Tòa nhà D, số A, đường V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1976, địa chỉ: Số A A, khu A, G, huyện H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt lần 2)

4. *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần G2 TPS là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

****Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần R trình bày:***

Ngày 27/4/2022, Công ty Cổ phần Đ và Công ty Cổ phần G2 ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS về việc “*Cung cấp và thi công đá ngoài nhà 20 căn BT1 khu A*” thuộc Dự án Khu đô thị B, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS), và các Phụ lục có hiệu lực đính kèm. Giá trị Hợp đồng là 29.494.549.818 đồng.

Ngày 21/7/2022, Công ty Cổ phần Đ đã chuyển cho Nhà thầu TPS số tiền: 2.000.000.000 đồng tạm ứng để thực hiện Hợp đồng (UNC số 1030322072183988 ngày 21/7/2022).

Căn cứ tình hình thực tế tại công trường, do Nhà thầu TPS không đủ năng lực thi công theo yêu cầu của Đất Xanh M, vì vậy, ngày 15/11/2022, đại diện hai bên đã họp, và thống nhất thanh lý Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS đã kí. Tại Biên bản họp nêu rõ: “- *Các công việc Nhà thầu đang thi công tại hiện trường, nhà thầu tiếp tục hoàn thành dứt điểm trong vòng 10 ngày.*

..- *Defect lại toàn bộ hạng mục đã thi công tại công trường và mời Ban QLXD nghiệm thu.*”

Đến ngày 07/12/2022, Đại diện Ban Q và Đại diện Công ty G2 đã lập Biên bản hiện trường ghi nhận các nội dung sau:

“ 1.*Khối lượng thi công: Nhà thầu chưa hoàn thành theo đúng cam kết, cụ thể: Chưa thi công ốp lát đá phân tầng, đá ban công tầng 2, chưa hoàn thành xong đá traventin cạnh cạnh cửa (Hình ảnh đính kèm).*

2. *Chất lượng: Các vị trí đã thi công lắp đặt còn nhiều lỗi chưa defect, cụ thể: Bề mặt đá còn nhiều lỗ mọt, ron chỉ đá chưa đạt, các giáp mỹ đá và vòm cong chưa xử lý ... (Hình ảnh đính kèm).*

3. *Nhà thầu không có quân thi công kể từ ngày 15/11/2022 tới nay. Theo biên bản họp, đã quá 12 ngày so với tiến độ cam kết.”*

Do đó, căn cứ quy định tại Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS, Nhà thầu TPS đã có nhiều hành vi vi phạm Hợp đồng, cụ thể như:

- Không khắc phục ngay các vi phạm Hợp đồng trong khoảng thời gian hợp lý do Chủ đầu tư ấn định;

- Bỏ dở công việc hoặc ngừng thực hiện công việc tới 05 ngày mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Chủ đầu tư;

- Không thực hiện bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng. Cụ thể, Nhà thầu TPS vi phạm về việc phát hành chứng thư bảo lãnh tạm ứng. Điều 3.2 Phụ lục 01-A quy định Thư bảo lãnh tiền tạm ứng phải theo mẫu của Chủ đầu tư cung cấp, tuy nhiên Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng REF: G122B71154, ngày 01 tháng 07 năm 2022, do Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh Đ2 phát hành chưa đúng theo Mẫu M1-BLTƯ Phụ lục 01-G (sai khác về thời điểm có hiệu lực của chứng thư). Nhà thầu TPS vi phạm về cam kết gia hạn chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng Ref: GIZZB62446, ngày 13/6/2022 do Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh Đ2 phát hành chỉ có hiệu lực đến ngày 10 tháng 11 năm 2022. Do các nghĩa vụ của Nhà thầu TPS tại Hợp đồng vẫn chưa hoàn thành, vì vậy căn cứ Điều 8.3 Hợp đồng, Đất Xanh M đã phát hành văn bản số 614.1/2022/KXD/ĐXMT, ngày 05/7/2022 yêu cầu gia hạn chứng thư, tuy nhiên Nhà thầu TPS vẫn chưa cung cấp lại chứng thư đã được gia hạn.

Vì vậy, căn cứ quy định tại Khoản 9.4 Điều 9 của Hợp đồng quy định: “9.4. Trong trường hợp Bên B hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng dẫn đến hợp đồng bị chấm dứt, khi đó, Bên B có trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ khoản tiền đã nhận (có tính lãi suất theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP C1), phạt vi phạm hợp đồng theo mức 12% giá trị Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật”. Do đó, khi Nhà thầu TPS vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng dẫn đến Hợp đồng bị chấm dứt thì nhà thầu phải hoàn trả lại khoản tiền đã nhận có tính lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP C1, phạt vi phạm hợp đồng theo mức 12% giá trị Hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh. Cụ thể gồm:

- Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền đã tạm ứng là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn) và tiền lãi tính trên số tiền tạm ứng theo lãi suất cho vay

của Ngân hàng TMCP C1 kì hạn 12 tháng cho tổ chức từ ngày 25/11/2022 đến ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán;

- Phạt do vi phạm Hợp đồng bằng 12% giá trị Hợp đồng tương đương số tiền: 3.539.345.978 VNĐ (*Ba tỷ, năm trăm ba mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng*).

- Người quản lý của Công ty G2 đã có hành vi gian dối nhằm cố tình chiếm đoạt tài sản của Công ty R: Dưới sự chỉ đạo, điều hành của ông Nguyễn Đình N- Nguyễn Tổng giám đốc Công ty G2 (hiện nay là Phó Tổng Giám đốc Công ty), ông N đã có những hành vi nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 1.216.914.643 đồng của Regal Group như sau:

Thứ nhất, ông Nguyễn Đình N đưa ra thông tin về năng lực của Nhà thầu TPS trong thi công công trình để Regal Group tin tưởng, tiến hành ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS.

Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty G2 đã cố tình cung cấp chứng thư bảo lãnh hoàn trả tạm ứng trái với mẫu quy định tại Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền tạm ứng mà Regal G đã chuyển cho Công ty G2 (*Thể hiện chi tiết tại vi phạm nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh tạm ứng nêu trên*).

Thứ hai, ông Nguyễn Đình N đã thực hiện hành vi thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần G2 tại thời điểm quyết toán hồ sơ. Cụ thể:

+Thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Đình N thành bà Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1950, tức năm nay đã 73 tuổi) để né tránh trách nhiệm cá nhân của ông N.

+Thay đổi địa chỉ trụ sở chính công ty từ P, nhà C, khu đô thị M, Tổ A, phường C, quận N, Tp Hà Nội thành Số A, Tổ dân phố C, phố M, phường T, quận N, TP Hà Nội nhằm mục đích gây khó khăn cho Regal G trong việc xác minh hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật của ông N. (*Thể hiện tại Bản công bố thông tin thay đổi trên trang thông tin điện tử Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã nộp tới Tòa án*).

Thứ ba, sau khi ký xác nhận khối lượng công việc, làm rõ số tiền Công ty G2 phải hoàn trả lại cho Công ty R thì ông N1 và Công ty G2 đã né tránh, không phản hồi, không hợp tác nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty R.

Cụ thể, kể từ thời điểm tháng 11/2022, Công ty R đã rất nhiều lần gửi Công văn, email cho ông N và Công ty G2 nhưng đều không nhận được phản hồi. Cụ thể như sau:

-Công văn 953/2022/KXD/ĐXMT ngày 02/11/2022 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc yêu cầu gia hạn chứng thư BLTHHĐ theo PL01-A Hợp đồng số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS- yêu cầu gia hạn trước 07/11/2022.

-Công văn 1097/2022/KXD/ĐXMT ngày 16/12/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ngày 16/06/2022.

-Công văn số 96/2023/KXD/ĐXMT ngày 21/02/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc hoàn trả tạm ứng và quyết toán hồ sơ theo PL01-A HĐNT số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS.

-Thư mời làm việc số: 01/GM-ĐXMT ngày 12/01/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 mời họp thống nhất công việc tồn đọng liên quan đến 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS.

-Công văn số 127/2023/KXD/ĐXMT ngày 27/02/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc yêu cầu khắc phục, sửa chữa các sai sót theo PL01-A HĐNT số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS.

-Công văn số 296/2023/ KXD/ĐXMT ngày 17/04/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc hoàn trả tạm ứng theo HĐNT số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS.

-Công văn số 366/2023/CV-RG ngày 12/05/2023 của Công ty R gửi Công ty G2 về việc hoàn trả tạm ứng theo HĐNT số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS (lần 5).

Từ những trình bày trên, Công ty Cổ phần R thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân quận Sơn Trà tuyên bố:

1.Chấm dứt hiệu lực Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ký ngày 27/4/2022 cùng các phụ lục đính kèm được ký giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty Cổ phần G2;

2.Buộc Công ty Cổ phần G2 phải thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền tạm ứng còn thừa là 1.216.914.643 đồng và tiền lãi áp dụng lãi suất quy định tại Điều 468 BLDS tính từ ngày 11.01.2023 đến ngày xét xử ngày 11.01.2024 là 121.691.464 đồng;

3.Buộc Công ty Cổ phần G2 trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền phạt do vi phạm Hợp đồng bằng 12% giá trị Hợp đồng tương đương số tiền: 3.539.345.978 đồng.

*** Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn Công ty cổ phần G2 và G2 đại diện có ông Phạm Tuấn A trình bày:** Công ty G2 và Công ty Đ có ký Hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ký ngày 27/4/2022 cùng các phụ lục đính kèm giá trị Hợp đồng là 29.494.549.818 đồng. Theo Hợp đồng ngay sau khi Công ty G2 cung cấp tất cả các hồ sơ như Bảo lãnh tạm ứng ngày 01.7.2022 trong thời hạn 14 ngày thì Công ty Đ phải chuyển tạm ứng cho Công ty G2 số tiền

8.848.364.945 đồng theo quy định tại Khoản 5.2.1 của Hợp đồng Nguyên tắc và khoản 3.2 của Phụ lục 01A, nhưng Công ty Đ mới chuyển cho Công ty G2 số tiền 2.000.000.000 đồng.

Sau khi Công ty Đ đã không chuyển tạm ứng theo đúng điều khoản ký kết tại Hợp đồng Nguyên tắc, thì Công ty T4 đã gửi rất nhiều Công văn yêu cầu Công ty Đ về việc không chuyển đúng số tiền tạm ứng như Hợp đồng đã ký.

Còn khối lượng hai bên đã ký xác nhận là 840.089.849 đồng đây là khối lượng nhà mẫu thuộc khối lượng của Hợp đồng nguyên tắc đã ký.

Đối với biên bản Hợp ngày 15.11.2022, hai bên xác nhận thanh lý Hợp đồng nguyên tắc do Chỉ huy trưởng Công trình là ông Hoàng Mạnh H2 ký xác nhận là chưa chính xác vì ông H2 không được ủy quyền để ký các văn bản chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc mà chỉ ủy quyền cho Ban chỉ huy Công trình và Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về an toàn kỹ thuật, tiến độ và chất lượng thi công công trình. Lập các văn bản nghiệm thu từng hạng mục công trình... (Theo Quyết định bổ nhiệm số 3111/2022/QĐ/TPS-TGD ngày 31.10.2022 của Công ty G2).

Ngày 01.12.2023 Công ty G2 có văn bản phản hồi như sau:

1. Tóm tắt quá trình thương thảo, ký và thực hiện Hợp đồng số 16: Tháng 3/2022, qua một số mối quan hệ Công ty G2 biết Công ty R đang có nhu cầu tìm đơn vị cung cấp và thi công ốp lát đá ngoài nhà các căn Biệt thự của dự án Regend B - Đ - Quảng Bình. Công ty G2 đã cử cán bộ vào công trường liên hệ làm việc, chào hàng và khảo sát mặt bằng dự án. Cán bộ Công ty G2 đã đến làm việc với ông V, và ông G1 phụ trách phòng thầu tại văn phòng Công ty R. Khoảng giữa tháng 3/2022 hai bên bắt đầu thương thảo Hợp đồng nguyên tắc và các Phụ lục, đến ngày 16/4/2022 đại diện pháp luật hai bên đã thống nhất ký Hợp đồng số 16, chi tiết như sau:

-Gói thầu “Cung cấp và thi công đá ngoài nhà 20 căn BT1 khu A” thuộc Dự án Khu đô thị B tại xã B, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình.

-Tổng giá trị là: 29.494.549.818 đồng.

2. Triển khai công tác thi công, Ngay sau khi ký Hợp đồng số 16, Công ty G2 đã có Quyết định thành lập Ban C2 do ông Trần Văn P là C huy trưởng và ông Hoàng Mạnh H2 là chỉ huy phó.

Ngày 01/06/2022 Ban chỉ huy và công nhân thi công đã có mặt tại công trình của dự án và sẵn sàng thi công. Ngày 15/06/2022, Ban quản lý dự án của Công ty R yêu cầu Công ty G2 làm nhà mẫu là căn BT 1.19, mặc dù chưa nhận đủ tiền tạm ứng theo quy định của Hợp đồng số 16 nhưng chúng tôi vẫn mua đá và cho thi công. Giá trị đã thi công là 840.089.848 đồng (T2 trăm bốn mươi triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm bốn tám đồng). Hai bên đã lập và ký biên bản

nghiệm thu, hồ sơ nghiệm thu Công ty G2 đã ký, hoàn thiện và gửi đến Công ty R từ ngày 19/01/2022 nhưng đến nay vẫn chưa nhận được tiền thanh toán của toàn bộ khối lượng đã thi công.

3. Về việc thực hiện Hợp đồng :

- Trên tinh thần thiện chí hợp tác, Công ty G2 đã tặng dự án Một tấm biển bằng đá trắng theo thiết kế của Công ty R với giá trị 200 triệu đồng và đã thi công ốp đá mặt ngoài theo thiết kế, chỉ định của Công ty R căn BT 1.19.

- Theo quy định tại điểm 5.2.1 khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc và khoản 3.2 Điều 3 của Phụ lục 01- A, Công ty R phải tạm ứng cho Công ty G2 số tiền là: 8.848.364.945 đồng, theo quy định của Hợp đồng để nhận được khoản tiền tạm ứng này Công ty G2 phải cung cấp bộ hồ sơ bao gồm: Thư bảo lãnh tiền tạm ứng 30%, thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng 5%, Biện pháp thi công, Sơ đồ tổ chức ban chỉ huy công trình của Bên B để thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực, trình các mẫu vật tư, công văn đề nghị tạm ứng của Bên B.

- Đến ngày 01/07/2022, Công ty G2 đã cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ tạm ứng theo quy định cho Công ty R, trong đó có Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 544/BL-DN1 ngày 13 tháng 06 năm 2022 với giá trị 1.474.727.491 đồng và Bảo lãnh tạm ứng số 624/BL NG RANT ARBL KHDNI ngày 01 tháng 07 năm 2022 với giá trị 8.848.364.945 đồng do Ngân hàng B -Chi nhánh Đ2 phát hành, Sau đó ngày 21/7/2022, Công ty R chuyển khoản số tiền tạm ứng là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho Công ty G2. Vì số tiền tạm ứng nhận được không đúng theo quy định tại khoản 3.2 Điều 3 Phụ lục 01-A nên chúng tôi đã gửi tám (08) công văn đến Công ty R yêu cầu chuyển khoản số tiền còn lại theo đúng quy định để Công ty G2 tiếp tục thực hiện Hợp đồng đã ký nhưng đến nay Công ty R vẫn không thực hiện tạm ứng theo đúng cam kết.

- Để đảm bảo thực hiện được Hợp đồng số 16, Chúng tôi cần đặt hàng và nhập đá từ các nhà cung cấp, tuyển công nhân và hoàn thiện Ban chỉ huy như mục 2. Công ty G2 đã ký Hợp đồng nguyên tắc 0501/2021/HĐNT/TPS-MH ngày 05/01/2021, Hợp đồng nguyên tắc 0106/2021/HDNT/TPS-MH ngày 01/06/2021 và H3 đồng nguyên tắc 0107/2022/TPS MH ngày 01/07/2022 với Công ty M để mua đá và Đặt cọc số tiền là: 4.300.000.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm triệu đồng) cho Công ty M.

- Công ty G2 đã phải bỏ tiền ra để đặt hàng, mua hàng, trả lương để duy trì cán bộ, công nhân tại công trường trong thời hạn 06 tháng và trả nợ gốc và lãi ngân hàng. Cộng với việc không nhận được tiền tạm ứng theo thỏa thuận và tiền thanh toán khối lượng đã thi công dẫn đến Công ty G2 không còn tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bị nhảy nhóm nợ lên nhóm 2, không có tiền để trả nhà

cung cấp và ngân hàng, mất thanh khoản, ngân hàng không tài trợ vốn và nhà cung cấp không cấp hàng, phạt cọc và không có tiền để trả lương, đứng trước nguy cơ phá sản và phải tạm dừng hoạt động. Do đó, từ ngày 01/12/2022 Công ty G2 cũng phải dừng mọi hoạt động thi công tại công trường của dự án B.

Như vậy, Công ty R đã vi phạm nghiêm trọng quy định của Hợp đồng số 16 về việc tạm ứng tiền, dẫn đến việc Công ty G2 không thể thực hiện được Hợp đồng số 16, gây thiệt hại lớn về tài sản và cơ hội kinh doanh khác. Do vi phạm của Công ty R làm cho Công ty G2 phải dừng hoạt động và đứng trước nguy cơ bị phá sản.

Yêu cầu của Công ty G2: Dựa trên những gì đã trình bày, phân tích một lần nữa Công ty G2 khẳng định Công ty R đã vi phạm quy định tại điểm 5.2.1 khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc và khoản 3.2 Điều 3 của Phụ lục 01-A. Bằng văn bản này, Công ty G2 đề nghị Quý Tòa tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty R1.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đình N thống nhất ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Công ty G2.

Với hồ sơ thanh toán 840.089.849 đồng đây là hồ sơ ký xác nhận khối lượng của việc thi công nhà mẫu mà Công ty G2 gửi cho Công ty Đ phải thanh toán nằm ngoài mục tạm ứng số tiền 8.848.364.945 đồng, nhưng phía Công ty Đ đã thay đổi biểu mẫu hồ sơ để Công ty Đ đã trì hoãn việc thanh toán số tiền hai bên đã xác nhận khối lượng thi công. Công ty Đ đã không trả lại hồ sơ mà bên công ty TPS đã ký.

Sau khi chuyển 2 tỷ tạm ứng bên Công ty G2 đã trực tiếp vào làm việc với Công ty Đ để yêu cầu chuyển đủ số tiền 8 tỷ tạm ứng như đã thỏa thuận nhưng phía đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã từ chối không gặp để làm việc.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện Công ty TNHH R đối với Công ty cổ phần G2 về việc “*Kiện tranh chấp Hợp đồng nguyên tắc*”.

1.1. Tuyên chấm dứt hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ký kết ngày 27/4/2022 cùng phụ lục 01A đính kèm được ký giữa Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần R) và Công ty Cổ phần G2;

1.2. Buộc Công ty Cổ phần G2 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần R) tổng số tiền là: 4.877.952.085 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn, không trăm tám mươi lăm đồng*); trong đó gồm: Tiền tạm ứng thi công thừa là 1.216.914.643 đồng + Phạt vi phạm hợp đồng là 3.539.345.978 đồng + lãi phát sinh 121.691.464 đồng.

1.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 7.000.000 đồng Công ty R đã chi trả nên Công ty G2 phải trả lại cho Công ty R.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần G2 và G2 phải chịu là 112.877.952 đồng (*một trăm mười hai triệu, tám trăm bảy mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi hai đồng*)

Hoàn trả cho Công ty R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.796.000 đồng (*năm mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000001507 ngày 28.4.2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 29 tháng 01 năm 2024, bị đơn Công ty Cổ phần G2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần R

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty R giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty cổ phần G2 xác định chỉ kháng cáo nội dung phạt vi phạm hợp đồng và đồng ý phạt vi phạm đối với 12% của giá trị 1.120.952.636 đồng đối với căn BT 1.19.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận phạt vi phạm 12% đối với toàn bộ giá trị hợp đồng. Vì 20 căn BT1 khu A chưa bàn giao mặt bằng trên thực tế. Do nguyên đơn vi phạm tạm ứng trước 30 % giá trị hợp đồng, nên chỉ chấp nhận phạt vi phạm hợp đồng là 12 % của giá trị 1.120.952.636 đồng đối với căn BT1.19.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty R buộc Công ty G2 phải thanh toán cho Công ty R số tiền 4.876.187.559 đồng (trong đó, tiền tạm ứng thi công thừa 1.216.914.643 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng 3.539.345.978 đồng, lãi phát sinh 119.926.938 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của Công ty G2 đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm phần phạt vi phạm hợp đồng không có cơ sở nên không chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty G2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo là ông Nguyễn Đình N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần G2 và Marble TPS đối với phạt vi phạm hợp đồng và đồng ý phạt vi phạm đối với 12% của giá trị 1.120.952.636 đồng căn BT 1.19, thấy:

Ngày 27/4/2022, Công ty cổ phần Đ nay là Công ty Cổ phần R (gọi tắt Công ty R) và Công ty cổ phần G2 (gọi tắt Công ty G2) có ký hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS cùng các phụ lục 01A đính kèm về việc “*Cung cấp và thi công đá ngoài nhà 20 căn BT1 khu A*” thuộc Dự án Khu đô thị B, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 16) và Phụ lục 01A có hiệu lực đính kèm. Giá trị Hợp đồng là 29.494.549.818 đồng. Với nội dung công việc: Cung cấp và thi công đá ngoài nhà 20 căn BT1 khu A gồm BT1.2; BT1.3; BT1.4; BT1.7; BT1.8; BT1.9; BT1.12; BT1.13; BT1.14; BT1.17; BT1.18; BT1.19; BT1.1; BT1.10; BT1.11; BT1.5; BT1.6; BT1.15; BT1.16; BT1.20.

Ngày 01.7.2022 Công ty G2 cung cấp được Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng.

Ngày 05.7.2022 Công ty R đã có công văn số 6141/2022/KXD/ĐXMT về việc “*Yêu cầu cung cấp Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng đúng mẫu theo hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ngày 27/4/2022*”(BL377). Theo nội dung công văn Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu TPS bổ sung Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo đúng mẫu quy định. Khi Chủ đầu tư chưa nhận được Bảo lãnh hoàn

trả tiền tạm ứng đúng mẫu quy định (tức Nhà thầu TPS vẫn chưa có đủ hồ sơ hợp lệ tạm ứng/thanh toán) thì Chủ đầu tư không có nghĩa vụ tạm ứng cho Nhà thầu.

Ngày 21.7.2022, Công ty R đã chuyển cho Công ty G2 số tiền: 2.000.000.000 đồng tạm ứng để thực hiện Hợp đồng (UNC số 1030322072183988 ngày 21/7/2022).

Ngày 13.8.2022 Công ty G2 đã ký nhận biên bản nhận bàn giao mặt bằng để tiến hành thi công theo Hợp đồng đã ký kết.

Ngày 02.11.2022, Công ty R tiếp tục có công văn số 953/2022/KXD/ĐXMT về việc “*Yêu cầu chứng thư BLTHHĐ theo phụ lục 01-A hợp đồng số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS yêu cầu gia hạn trước 07/11/2022*” (BL374). Theo nội dung công văn: Đối với chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng 16/2022/HĐNT/ĐXXNT-TPS ký ngày 27/4/2022 và Phụ lục 01-A nêu trên đã hết hiệu lực nhưng Nhà thầu vẫn chưa hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc theo hợp đồng, yêu cầu Nhà thầu TPS *gia hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 544/BL-DNI* ngày 13/6/2022 thêm 120 ngày kể từ ngày hết hạn thư bảo lãnh ngày 10/11/2022. Nếu đến hết ngày 07/11/2022 mà Đất Xanh Miền T3 vẫn chưa nhận được các chứng thư của Nhà thầu, Công ty sẽ thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng và tiến hành xử lý các chứng thư theo quy định của hợp đồng.

Còn Công ty G2 cho rằng: Theo thỏa thuận của Hợp đồng, sau khi Công ty G2 cung cấp được Chứng thư bảo lãnh và đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng thì Công ty R phải chuyển đầy đủ số tiền tạm ứng là 8.848.364.945 đồng cho Công ty G2. Ngày 21/7/2022, Công ty R mới chuyển tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng. Do Công ty R chưa chuyển đủ số tiền tạm ứng đã ảnh hưởng đến việc đặt hàng và thi công công trình theo Hợp đồng nguyên tắc đã ký kết. Nay, đồng ý phạt vi phạm đối với 12% của giá trị 1.120.952.636 đồng đối với căn BT 1.19.

HĐXX, nhận thấy:

Tại điểm 5.2.1 khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 16 quy định tạm ứng: *Trong vòng 14 ngày làm việc sau khi ký hợp đồng và Bên A nhận được chứng thư bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng hợp lệ, Bên A sẽ tạm ứng cho bên B với tỷ lệ % giá trị hợp đồng chi tiết quy định tại phụ lục đính kèm hợp đồng này.*

Tại Điều 8 của Hợp đồng số 16 quy định: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng: “*...Bên A sẽ không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào khi chưa nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm ứng/thanh toán và chứng thư bảo lãnh hợp lệ từ bên B...*”

Trong quá trình thi công, ngày 05.11.2022, Công ty R đã gửi văn bản số 959.1/2022/CV-BQLXD đến Công ty G2 cảnh báo chất lượng và tiến độ thi công

của nhà thầu TPS nhưng phía Công ty G2 vẫn không khắc phục những lỗi trong thi công.

Ngày 15.11.2022 (10 ngày sau) hai bên đã lập “*Biên bản họp*” với nội dung: Hai bên cùng thống nhất thanh lý Hợp đồng nguyên tắc số 16, các công việc nhà thầu đang thi công phải tiếp tục hoàn thành dứt điểm trong thời hạn 10 ngày, defect lại toàn bộ hạng mục công trình mời ban quản lý nghiệm thu.

Sau thời hạn nêu trên Công ty G2 vẫn không hoàn thành các lỗi đã cam kết, nên ngày 07.12.2022 hai bên đã tiến hành lập “*Biên bản hiện trường*” thể hiện các tồn tại chưa được khắc phục như: Khối lượng thi công nhà thầu đã chưa hoàn thành đúng cam kết, cụ thể chưa thi công ốp lát đá phân tầng, đá ban công tầng 2, chưa hoàn thành xong đá travertin cạnh cửa, về chất lượng bề mặt đá còn nhiều lỗ mọt, ron chỉ chưa đạt, các giáp múy đã và vòm cong chưa được xử lý, nhà thầu không có quân thi công kể từ ngày 15.11.2022 đến nay, theo biên bản họp đã quá 12 ngày so với tiến độ cam kết.

Ngày 16.12.2022, Công ty R đã có Văn bản thông báo số 1012A về việc chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc nêu trên.

HĐXX xét thấy, Công ty G2 đã không bổ sung Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo đúng mẫu quy định, không gia hạn hiệu lực của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không khắc phục các lỗi theo yêu cầu của Công ty R, bỏ dở công việc hoặc ngừng thực hiện công việc tới 05 ngày mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Công ty R dẫn đến việc dừng thi công.

Tại khoản 9.4 Điều 9 của Hợp đồng quy định: “*9.4. Trong trường hợp Bên B hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng dẫn đến hợp đồng bị chấm dứt, khi đó, Bên B có trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ khoản tiền đã nhận, phạt vi phạm hợp đồng theo mức 12% giá trị Hợp đồng và bồi thường toàn bộ mọi thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật*”.

Tại khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng quy định: “*Đối với các trường hợp vi phạm về chất lượng được đề cập trong hợp đồng hoặc so với hồ sơ dự thầu mà Bên A đã có văn bản thông báo đối với hành vi vi phạm... thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng mức phạt 12% tổng giá trị hợp đồng hoặc theo mức xử phạt nêu tại Phụ lục 1-F kèm theo hợp đồng này*”.

Vì vậy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty R, buộc Công ty G2 phải phạt vi phạm hợp đồng 12% của tổng giá trị hợp đồng là 29.494.549.818 đồng x 12% = 3.539.345.978 đồng là phù hợp với khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty G2 cho rằng chỉ vi phạm từng phần của

hợp đồng và đồng ý phạt vi phạm đối với 12% của giá trị 1.120.952.636 đồng đối với căn BT1.19 là không có căn cứ, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Luật sư không phù hợp với nhận định của HĐXX, nên không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty G2 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 138,139,145,146; 147 Luật xây dựng; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần G2.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Tuyên chấm dứt hợp đồng nguyên tắc số 16/2022/HĐNT/ĐXMT-TPS ký kết ngày 27/4/2022 cùng phụ lục 01A đính kèm được ký giữa Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần R) và Công ty Cổ phần G2.

2. Buộc Công ty Cổ phần G2 phải trả cho Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần R) tổng số tiền là: 4.876.187.559 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm năm mươi chín đồng*); trong đó bao gồm: Tiền tạm ứng thi công thừa là 1.216.914.643 đồng + lãi phát sinh 119.691.464 đồng + phạt vi phạm hợp đồng là 3.539.345.978 đồng

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 7.000.000 đồng Công ty R đã chi trả, nên buộc Công ty Cổ phần G2 phải trả lại cho Công ty R 7.000.000 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần G2 và G2 phải chịu là 112.876.187 đồng (*một trăm mười hai triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn, một trăm tám mươi bảy đồng*).

Hoàn trả cho Công ty R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.796.000 đồng (năm mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001507 ngày 28/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần G2 phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0001826 ngày 16/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Công ty G2 được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS TP. Đồng Hới;
- Chi cục THADS quận S;
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng